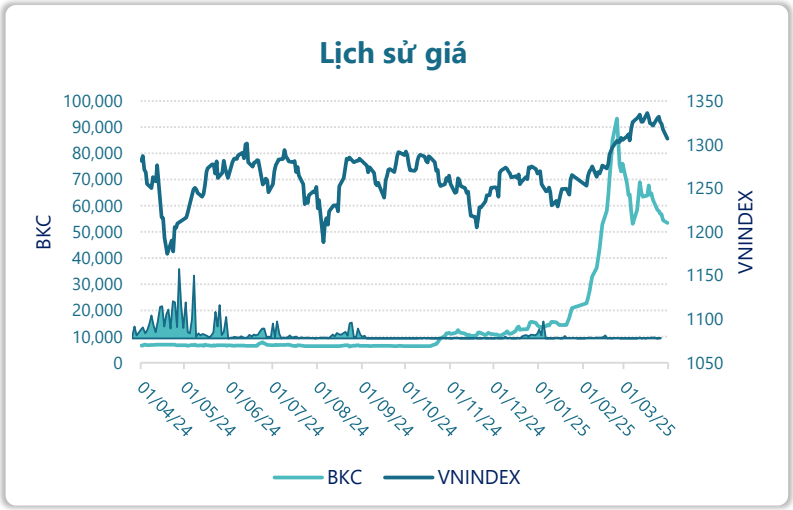
FireAnt

CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**53,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	93,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,200
SL cổ phiếu LH	11,737,728
KLGD BQ 20 phiên (CP)	51,080
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	627
P/E	11.7
EPS	4,547

DT thuần

Q1/25

23.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼216| -90.2%

YoY: ▼37.6| -61.7%

LN sau thuế

Q1/25

1.98

tỷ VNĐ

QoQ: ▼28.0| -93.4%

YoY: ▲ 0.53| 36.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

13.0%

+/- YoY: ▲ 9.0%

DT thuần

2024

567

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 127| 29.0%

LN sau thuế

2024

51.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 46.8| 911%

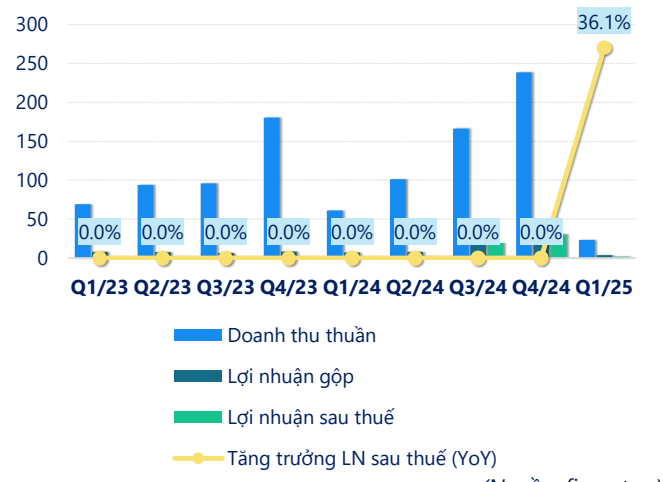
ROE

2024

24.8%

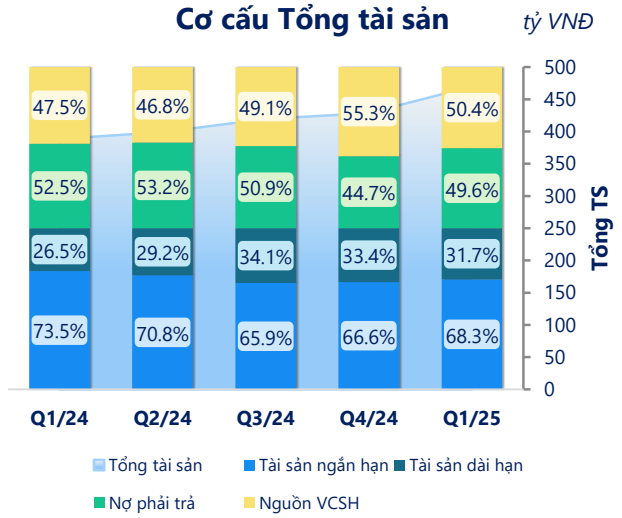
+/- YoY: ▲ 22.0%

Kết quả kinh doanh



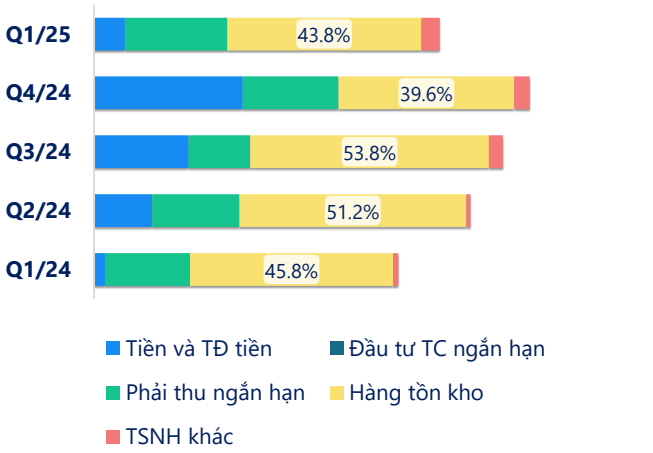
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



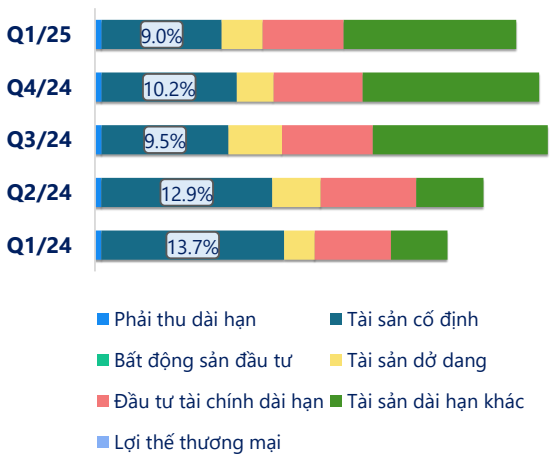
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



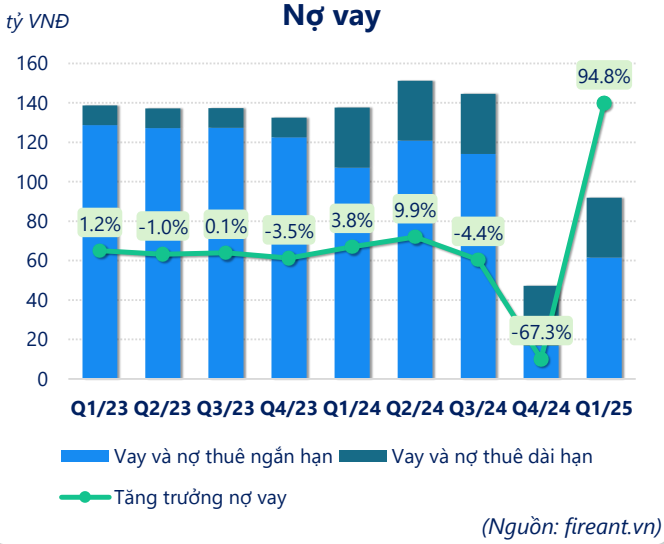
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



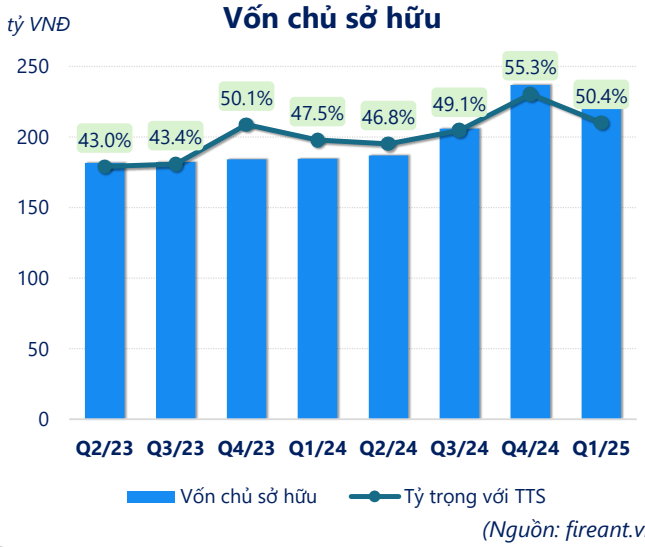
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



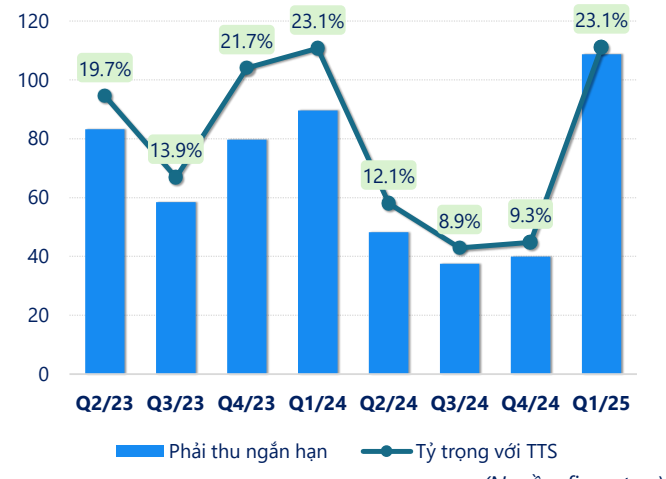
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



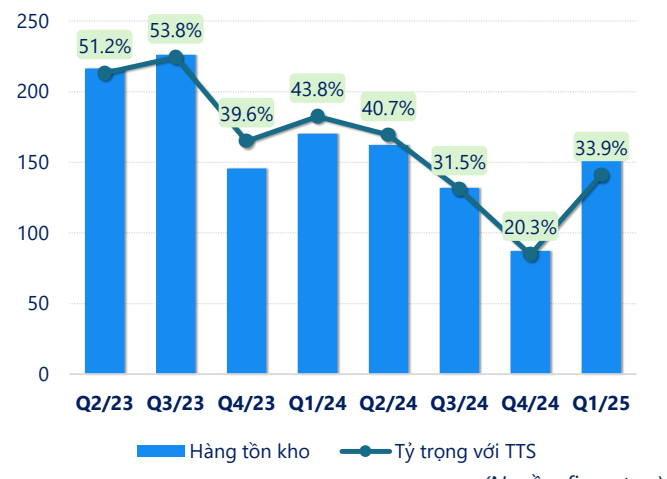
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



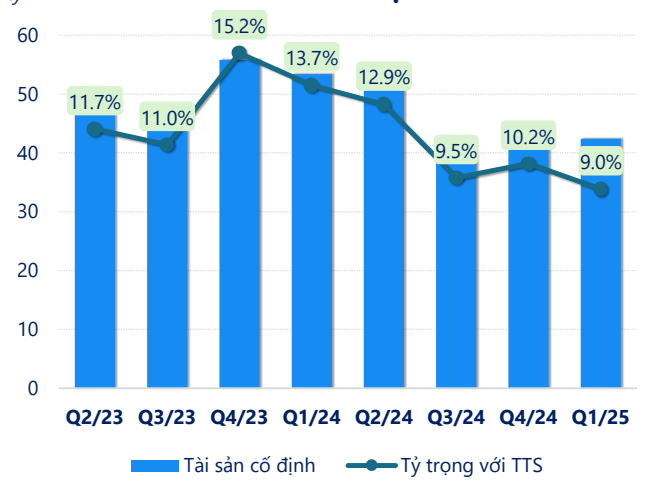
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



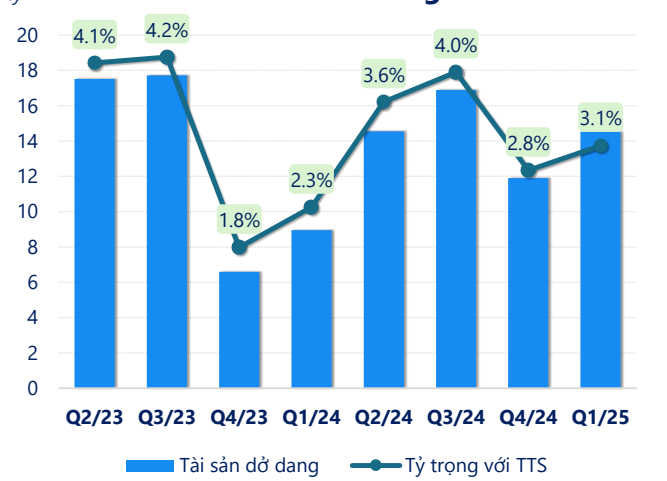
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



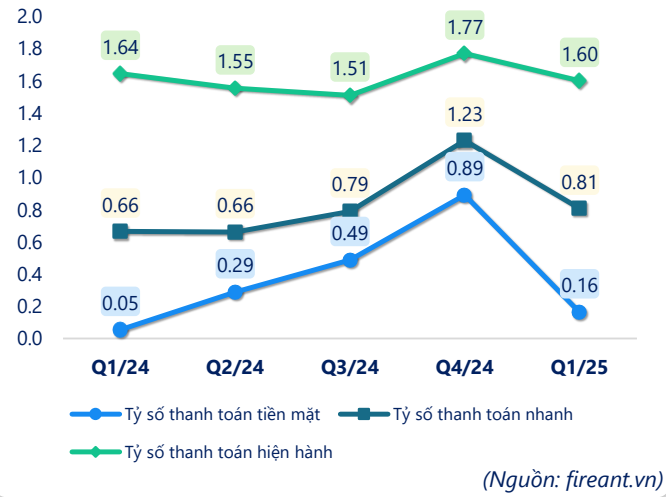
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



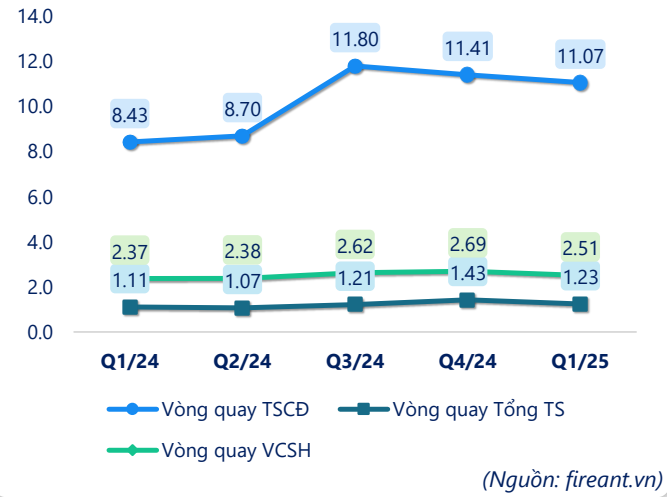
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**389**	**399**	**420**	**429**	**470**
Tài sản ngắn hạn	**286**	**282**	**277**	**285**	**321**
Tiền và tương đương tiền	9.45	52.3	89.5	144	32.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	89.6	48.2	37.5	40.0	109
Hàng tồn kho	170	162	132	87.1	159
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	19.6	17.7	14.6	20.3
Tài sản dài hạn	**103**	**117**	**143**	**143**	**149**
Phải thu dài hạn	1.90	1.90	2.14	2.14	2.39
Tài sản cố định	53.4	51.3	40.0	43.6	42.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.96	14.6	16.9	11.9	14.5
Đầu tư tài chính dài hạn	22.3	28.7	28.7	28.7	28.6
Tài sản dài hạn khác	16.5	20.1	55.2	56.8	61.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**204**	**212**	**214**	**192**	**233**
Nợ ngắn hạn	**174**	**182**	**183**	**161**	**200**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	107	121	114	16.8	61.5
Phải trả người bán ngắn hạn	33.2	33.2	26.3	93.6	90.0
Nợ dài hạn	30.4	30.4	30.4	30.4	32.4
Vay và nợ thuê dài hạn	30.4	30.4	30.4	30.4	30.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**185**	**187**	**206**	**237**	**237**
Vốn chủ sở hữu	**185**	**187**	**206**	**237**	**237**
Vốn điều lệ	117	117	117	117	117
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)